

Số: 745/QĐ-SNNPTNT

Gia Lai, ngày 30 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách bổ sung, điều chỉnh năm 2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND ngày 13/8/2015 của UBND tỉnh Gia Lai Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ các Quyết định số 505/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; Quyết định số 558/QĐ-UBND ngày 10/12/2018; Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 25/12/2018; Quyết định số 616/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 và Quyết định số 649/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính Sở,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu bổ sung, điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Sở Tài chính;
- Trang thông tin điện tử của Sở;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu VT, KHTC.



Trương Phước Anh



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 745/QĐ-SNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Số TT		Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó													
				VP Sở Nông nghiệp và PTNT	Chi cục Kiểm lâm	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Phát triển nông thôn	Chi cục QLCL Nông lâm sản và Thủy sản	Trung tâm Giống vật nuôi	BQL khu BTTN Kon Chư Răng	Ban Quản lý rừng phòng hộ Đak Đoa	Ban Quản lý rừng phòng hộ IaLy	Ban Quản lý rừng phòng hộ Ayun Pa	Ban Quản lý rừng phòng hộ Ia Rсай	Ban Quản lý rừng phòng hộ Đức Cơ	Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Sông Ba
I	Dự toán chi ngân sách nhà nước	(1.202.191)	(1.202.191)	103.320	(1.475.168)	(76.617)	(268.338)	163.437	(74.717)	71.591	(122.421)	138.977	107.255	142.369	88.704	2.540	(3.123)
1	Chi quản lý hành chính	(1.280.588)	(1.280.588)	103.320	(1.475.168)	-	-	163.437	(74.717)	-	-	-	-	-	-	2.540	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	(1.527.985)	(1.527.985)		(1.456.268)	-	-	-	(71.717)	-	-	-	-	-	-	-	-
	Giám do giám biên chế	(1.527.985)	(1.527.985)		(1.456.268)				(71.717)								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	237.407	237.407	103.320	-	-	-	134.087	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí Hội nghị	66.000	66.000	66.000													
	Kinh phí tập huấn Luật HTX	36.200	36.200					36.200									
	Tinh giản biên chế theo Nghị định 108	135.207	135.207	37.320				97.887									
1.3	Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương	9.990	9.990		(18.900)			29.350	(3.000)							2.540	
2	Chi hoạt động kinh tế	78.397	78.397	-	-	(76.617)	(268.338)	-	-	71.591	(122.421)	138.977	107.255	142.369	88.704	-	(3.123)
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	(600.145)	(600.145)	-	-	(70.817)	(403.784)	-	-	-	(122.421)	-	-	-	-	-	(3.123)
	Giám do giám biên chế	(600.145)	(600.145)			(70.817)	(403.784)				(122.421)						(3.123)
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	689.542	689.542	-	-	(2.900)	143.546	-	-	71.591	-	138.977	107.255	142.369	88.704	-	-
	Kinh phí hỗ trợ tết Nguyên đán	-	-														
	Kinh phí thực hiện KH phòng chống dịch bệnh	-	-														
	Tinh giản biên chế theo Nghị định 108	700.542	700.542				151.646			71.591		138.977	107.255	142.369	88.704		
	Kinh phí mua vắc xin LMLM cho huyện Mang Yang Đak Đoa	-	-														
2.3	Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương	(11.000)	(11.000)			(2.900)	(8.100)										
	Giám do giám biên chế	(11.000)	(11.000)			(2.900)	(8.100)										

(Handwritten signature)